TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **74**/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 16 - 7 - 2021
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Tuấn Đạt và bà Phạm Thị Liễu.
- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai *tham gia phiên tòa:* Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2021, về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1967,
- Bị đơn: Ông Trần Ngọc S, sinh năm 1961,

Cùng địa chỉ: Số nhà Y, Tổ Z, ấp B M, xã P T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Bà N và ông S đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/02/2021 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử, nguyên đơn bà Huỳnh Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Trần Ngọc S tìm hiểu, sống chung với nhau từ cuối năm 1987. Ông bà có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng từ đó đến nay, bà và ông S không đăng ký kết hôn tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên không được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông bà sống chung đến cuối năm 2019 thì sống ly thân. Trong thời gian sống chung, ông bà xảy ra mâu thuẫn, cãi vã với nhau và ông S đã nhậu say về đánh đập bà. Tình cảm vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Ngọc S.

Về con chung: Bà và ông S có 04 con chung là Trần Huỳnh Hồng H, sinh năm 1988, Trần Huỳnh Thanh P, sinh năm 1988, Trần Huỳnh Thùy A, sinh năm 1989 và Trần Huỳnh Thùy T, sinh năm 1995. Hiện các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng bà không có nợ chung bất kỳ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai và Đơn xin vắng mặt cùng ngày 03/6/2021, bị đơn ông Trần Ngọc S trình bày:

Lời trình bày của bà N về hôn nhân, con, tài sản chung và nợ chung là đúng sự thật, cụ thể:

Về hôn nhân: Ông và bà N sống chung với nhau từ tháng 10 năm 1987 nhưng từ đó đến nay, ông và bà N không đăng ký kết hôn tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên không được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng bà sống chung đến tháng 01 năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và sống không hạnh phúc. Do tình cảm vợ chồng không còn tình cảm nên ông đồng ý ly hôn với bà Huỳnh Thị N.

Về con chung: Ông và bà N có 04 con chung là Trần Huỳnh Hồng H, sinh năm 1988, Trần Huỳnh Thanh P, sinh năm 1988, Trần Huỳnh Thùy A, sinh năm 1989 và Trần Huỳnh Thùy T, sinh năm 1995. Hiện các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà N không có nợ chung bất kỳ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung bất kỳ ai nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thông báo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ: Nguyên đơn không có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cũng như các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được và không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác; bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để tống đạt theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 14, 51, 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; Điều 28, 35, 39, 147 của bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Huỳnh Thị N và ông Trần Ngọc S; về con chung đã trưởng thành nên không giải quyết; về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu

giải quyết; về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Ông Trần Ngọc S cư trú tại Ấp B M, xã P T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông S. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông S. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định Bà N là nguyên đơn, ông S là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Các đương sự thừa nhận đã chung sống với nhau vào tháng 10 năm 1987 và không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật; lời khai của các đương sự phù hợp với Xác nhận ngày 02/3/2021 của Ủy ban nhân dân xã Phú Thanh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai trong Đơn xin xác nhận ngày 02/3/2021 của bà Huỳnh Thị N. Trong thời gian sống sống, các đương sự chung sống đến khoảng cuối năm 2019 thì xảy ra mẫu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn.

Do đó, tình tiết các đương sự chung sống với nhau từ cuối năm 1987 và không đăng ký kết hôn theo quy định theo quy định của pháp luật là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000, điểm b, c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10, Điều 9, 14, 51, 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Tòa án xét xử vụ án, tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa các đương sự là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Các đương sự có 04 (bốn) con chung là: Trần Huỳnh Hồng H, sinh năm 1988, Trần Huỳnh Thanh P, sinh năm 1988, Trần Huỳnh Thùy A, sinh năm 1989 và Trần Huỳnh Thùy T, sinh năm 1995. Hiện đã trưởng thành, có khả năng lao động và các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét

[2.4.] Về nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 9, 14, 51, 53, 57, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;
- Điểm b, c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;
- Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.
- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ giữa bà Huỳnh Thị N và ông Trần Ngọc S là vợ chồng.

1.2. Về con chung: Các đương sự có 04 (bốn) con chung là: Trần Huỳnh Hồng H, sinh năm 1988, Trần Huỳnh Thanh P, sinh năm 1988, Trần Huỳnh Thùy A, sinh năm 1989 và Trần Huỳnh Thùy T, sinh năm 1995 đều đã trưởng thành, có khả năng lao động và các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

1.4 Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Bà Huỳnh Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 004004 ngày 02/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được trừ vào án phí. Bà N đã nộp đủ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Bà N và ông S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã P T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nam